

Bản án số: 474/2023/HC-PT

Ngày: 27/6/2023

*V/v Khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tiến;

Các Thẩm phán: Ông Hồ Sỹ Hưng;

Ông Trần Quang Minh.

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Lê Thị Lý - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 27 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 308/2023/TLPT-HC ngày 12 tháng 4 năm 2023 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 234/2021/HC-ST ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 6582/2023/QĐPT-HC ngày 02 tháng 06 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Đinh Văn Đ, sinh năm 1968 - Vắng mặt.

Bà Lê Thị H, sinh năm 1969 - Có mặt.

Cùng trú tại địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện P, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện:

Ông Đinh Văn C, sinh năm 1976- Có mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện P, thành phố Hà Nội.

2. Người bị kiện:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P, thành phố Hà Nội- Vắng mặt.
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Q, huyện P, thành phố Hà Nội- Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân xã Q, huyện P, thành phố Hà Nội.
- Anh Đinh Văn Đ, sinh năm 1991- Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện P, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các văn bản tố tụng, người khởi kiện ông Đinh Văn Đ và bà Lê Thị H trình bày:

Gia đình ông Đ, bà H là chủ sử dụng diện tích 2145,8 m² đất nông nghiệp tại thôn T, xã Q, huyện P, Hà Nội trong đó có đất nông nghiệp 5% diện tích là 108 m² đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999.

Nguồn gốc diện tích 108 m² đất nông nghiệp 5% của bố mẹ ông là Đinh Văn H1 và Phạm Thị X cho vợ chồng ông sử dụng vị trí tại cửa nhà ông Đ1, giáp bụi tre nhà ông R, sử dụng ổn định không tranh chấp với ai. Đến năm 2010 có dự án làm đường giao thông liên thôn của UBND xã Q chạy từ đầu làng T qua sau làng. Con đường chạy qua 2 xuất ruộng 5% của nhà ông. Tuy nhiên UBND xã Q không thực hiện chính sách bồi thường số diện tích đó. Gia đình ông đã nhiều lần làm đơn đề nghị thôn, xã bồi thường nhưng không có kết quả. Ngày 11/11/2014 UBND xã Q có kết luận số 49/BC-UBND giải quyết đơn của ông trong đó có nội dung hộ ông không có tên trong danh sách các hộ giải phóng mặt bằng diện tích đất 5%, ông Đ yêu cầu giải quyết đất 5% cho gia đình ông là không có cơ sở. Không đồng ý với kết luận 49/BC-UBND, ông đã khiếu nại. Ngày 27/7/2015 Chủ tịch UBND xã Q ban hành Quyết định số 74/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại có nội dung giữ nguyên Kết luận 49/BC-UBND. Không đồng ý với Quyết định số 74/QĐ-UBND, ngày 28/10/2015 ông tiếp tục làm đơn khiếu nại đến UBND huyện P.

Ngày 17/8/2018 của UBND huyện P ban hành Quyết định số 2021/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần hai có nội dung giữ nguyên nội dung của Quyết định 74/QĐ-UBND.

Ngày 10/9/2018, ông bà đã làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 27/7/2015 Chủ tịch UBND xã Q và Quyết định số 2021/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 của Chủ tịch UBND huyện P về việc giải quyết khiếu nại. Yêu cầu UBND xã Q, huyện P trả lại cho gia đình ông bà diện tích 108m² đất nông nghiệp để gia đình có đất canh tác.

Ý kiến của Chủ tịch UBND huyện P:

Năm 2010, xã Q triển khai dự án mở thông tuyến đường sau làng thôn T nối từ đường trục giao thông xã đến tiếp giáp đường liên huyện T- T1. Tổng diện tích đất làm đường là 2480 m², trong đó lấy vào đất của 6 hộ dân(hộ ông Phạm Xuân Th: 169 m², hộ ông Phạm Xuân K: 147 m², hộ ông Đỗ Văn C: 100 m², hộ ông Phạm Ngọc T(Hải): 90 m², hộ bà Phạm Thị H: 54 m², hộ bà Phạm Thị Đ: 74 m²), ngoài ra là đất quỹ II: 1846 do UBND xã quản lý, hộ ông Đinh Văn Đ không có tên trong danh sách mất đất). Năm 2013 làm xong đường, UBND đã trả lại cho các hộ dân có đất bị thu hồi bằng đúng diện tích bị chiếm dụng làm đường. Ông Đinh Văn Đ cho rằng làm đường giao thông đã chiếm dụng diện tích đất 5% = 108 m² đất của gia đình ông đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999, tuy nhiên tại thời điểm kiểm đếm, cũng như trả lại đất cho các hộ dân, ông Đinh Văn Đ không có ý kiến đối với việc làm đường chiếm dụng diện tích đất 5% của gia đình. Việc ông Đinh Văn Đ đề nghị xã Q trả lại 2 suất đất 5% là không có cơ sở.

Ý kiến của Chủ tịch và UBND xã Q

Nguồn gốc đất 5% của hộ gia đình ông Đinh Văn Đ: Ông Đinh Văn H1 và bà Phạm Thị X(là bố mẹ của ông Đinh Văn Đ) có 4 người con là ông Đinh Văn C, ông Đinh Văn Đ2, ông Đinh Văn Đ và bà Đinh Thị H1. Trong gia đình ông H có 03 người con sinh trước năm 1960 được giao đất %: Ông Đinh Văn H1, bà Phạm Thị X, bà Đinh Thị H1 mỗi người được giao 1 suất đất 5%, diện tích mỗi suất là 54m². Như vậy hộ ông H có 3 suất % với diện tích 162 m². Ông Đinh Văn C, ông Đinh Văn Đ và ông Đinh Văn Đ2 không thuộc đối tượng được giao đất 5%(do sinh sau năm 1960).

Ông Phạm Xuân Th là con riêng của bà X có 02 suất đất 5%; 01 suất của ông Phạm Xuân Th và 1 suất của cụ Phạm Thị B (bà nội của ông Th).

Quá trình sử dụng đất % của gia đình ông Đinh Văn Đ:

Ngày 23/5/1984 ông Phạm Xuân Th có đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất của thửa đất số 17 tổng diện tích 680 m²(trong tờ đơn đăng ký có ghi tổng số m² đất này đã có 2 suất % 108 m²) và trong tờ đơn đăng ký ông Th đã đề nghị UBND xã cắt trả 176m² cho bà X(mẹ đẻ ông Th). Như vậy thửa số 17 diện tích còn lại là 504m². Trong đó 2 suất đất % là của ông Th và của bà B .

Ngày 23/5/1984 bà Phạm Thị X có đơn đăng ký quyền sử dụng ruộng đất với 2 thửa đất gồm thửa 73, diện tích 256 m²; thửa 17, diện tích 176 m²(do ông Th trả lại). Tổng diện tích 2 thửa đất là 432 m²(trong tờ đơn đăng ký có ghi 3 suất 5% nằm trong đó).

Tại sổ ghi chép theo dõi của thôn T năm 1989 thì 03 suất đất nông nghiệp % đã được ông H đổi cho gia đình bà Phạm Thị K người cùng thôn để lấy vị trí đất hiện nay ông Phạm Xuân Th và ông Đinh Văn Đ đang ở và 01 suất % cấy dưới đồng; 01

suất % của bà Phạm Thị B (là bà nội của ông Th) chuyển vào vị trí đất ở của ông Th đang sử dụng.

Còn 01 suất 5% (suất của bà Đinh Thị H1) trong quá trình sử dụng bà H1 đã chuyển nhượng ông Phạm Văn H người cùng thôn T.

Như vậy, 05 suất % của hộ Đinh Văn H1 và hộ Phạm Xuân Th thì 04 suất hiện nay đang nằm trong khu đất ở của hộ ông Phạm Xuân Th và ông Đ đang sử dụng; 01 suất của bà H1 đã chuyển cho ông H.

Năm 1998, hộ ông Đinh Văn Đ được Đội sản xuất thôn T kê khai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp với tổng diện tích là 2145,8 m²(trong đó kê khai 108 m² đất 5% không ghi xứ đồng) và gia đình ký xác nhận. Tuy nhiên thực tế hộ ông Đ không được Đội sản xuất thôn T giao ruộng ngoài thực địa.

Việc sai sót trong kê khai đề nghị cấp giấy chứng nhận và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất nông nghiệp cho ông Đ là chưa xác định được ông H đã chuyển cho hay không mà đội sản xuất chỉ căn cứ vào sổ bộ thuế của gia đình. Đối với trường hợp của ông Đ do sinh sau năm 1960 nên không thuộc đối tượng được giao đất %.

Vị trí cạnh bụi tre nhà ông R (ông Đ đang có đơn đề nghị) qua các thời kỳ là diện tích đất của tập thể chia cho các hộ xã viên để gieo mạ không có hộ xã viên nào được giao diện tích đất 5% tại vị trí này. Năm 1997, khi chia lại ruộng, diện tích đất 5% của các hộ gia đình được giữ nguyên vị trí không chia lại do đó không có việc năm 1999 hộ ông Đ được tập thể chia lại ruộng 5% vào vị trí cạnh bụi tre nhà ông R. Không có tài liệu nào thể hiện ông Đ có đất 5% tại vị trí trước cửa nhà ông Đ1(cạnh bụi tre nhà ông R).

Tại sổ thuế đất nông nghiệp hộ gia đình ông Đinh Văn Đ được lập trong giai đoạn từ năm 1995 đến 2002 hộ gia đình ông Đ có 2145,8 m² đất nông nghiệp.

Khi thực hiện dồn điền đổi thửa năm 2013, thôn T đã chia cho hộ ông Đinh Văn Đ với tổng diện tích 2.525,5 m² tại các xứ đồng Cửa Điểm 901,8m², Sau Làng 1375,4m², Mạ 248,3m², trong diện tích đất này không có diện tích đất 5%.

Như vậy ông Đ có đơn đề nghị trả lại đất % cho gia đình ông tại vị trí trước cửa nhà ông Đ1 là không có cơ sở.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 234/2021/HC-ST ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:

- Căn cứ khoản 3 Điều 3; Điều 30, 32, khoản 2 Điều 173, điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193, 204, 206 Luật Tổ tụng hành chính;

- Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật đất đai năm 2013; Luật giải quyết khiếu nại năm 2011, Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày

03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật khiếu nại; Thông tư số 07/2013/TT-TTCT ngày 31/10/2013 của Thanh tra chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính, Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí.

Xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn Đ và bà Lê Thị H yêu cầu hủy:

- Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 27/7/2015 Chủ tịch UBND xã Q.

- Quyết định số 2021/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 của Chủ tịch UBND huyện P về việc giải quyết khiếu nại.

- Yêu cầu trả lại diện tích 108m² đất nông nghiệp 5% bị chiếm dụng làm đường.

2. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 30 tháng 11 năm 2021, người khởi kiện là ông Đinh Văn Đ và bà Lê Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H và người đại diện trình bày: bà giữ nguyên các ý kiến gửi Tòa án. Đồng thời, bà H cũng làm rõ nội dung kháng cáo của mình. Theo đó, bà H kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 234/2021/HC-ST ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội theo hướng hủy Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 27/7/2015 Chủ tịch UBND xã Q; Quyết định số 2021/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 của Chủ tịch UBND huyện P về việc giải quyết khiếu nại và yêu cầu UBND xã Q trả lại cho gia đình bà H diện tích 108m² đất 5%. Bà H đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà và ông Đ. Còn về những vấn đề khác bà H không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về thủ tục tố tụng, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng, các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật và đơn kháng cáo của người khởi kiện là hợp lệ trong hạn luật định đủ điều kiện xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các bên tại phiên tòa phúc thẩm đã khẳng định: Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính không chấp nhận kháng cáo của ông Đinh Văn Đ và

bà Lê Thị H, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật tố tụng hành chính và Nghị Quyết số 01/2015/NQ-HĐTP ngày 15/1/2015 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao thì đối tượng khởi kiện trong vụ án là số Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 27/7/2015 Chủ tịch UBND xã Q và Quyết định số 2021/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 của Chủ tịch UBND huyện P.

Báo cáo số 49/BC-UBND ngày 11/11/2014 của UBND xã Q, Văn bản số 589/UBND -TNMT ngày 18/4/2018 là văn bản hành chính có liên quan được xem xét trong vụ án theo Điều 193 Luật tố tụng hành chính.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Luật tố tụng hành chính thì khiếu kiện của ông Đinh Văn Đ và bà Lê Thị H, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng pháp luật.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện:

Ngày 10/9/2018, ông Đinh Văn Đ và bà Lê Thị H khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội yêu cầu hủy Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 27/7/2015 Chủ tịch UBND xã Q và Quyết định số 2021/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 của Chủ tịch UBND huyện P là đảm bảo thời hiệu khởi kiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

[1.3] Kháng cáo của ông Đ và bà H trong hạn luật định, hình thức, nội dung phù hợp với quy định, do vậy được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.4] Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm: Tại phiên tòa các đương sự vắng mặt đều đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 225 Luật tố tụng hành chính, xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung:

Xét nội dung kháng cáo của ông Đinh Văn Đ và bà Lê Thị H, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[2.1] Xét nguồn gốc và quá trình sử dụng diện tích 108m² đất nông nghiệp 5% gia đình ông Đ đang có khiếu nại:

- Nguồn gốc đất: Bố mẹ của ông Đ là cụ Đình Văn H1 và cụ Phạm Thị X có 04 người con gồm ông Đình Văn C, ông Đình Văn Đ, ông Đình Văn Đ và bà Đình Thị H1. Trong gia đình có 03 người sinh trước năm 1960 được giao đất nông nghiệp 5% là cụ Hoa, cụ X và bà H1 mỗi suất diện tích 54m², tổng 162m². Ông Phạm Xuân Th là con riêng của cụ X (anh cùng mẹ khác cha với ông Đ) có 02 suất đất 5% (01 suất là của ông Th, 01 suất là của cụ B - bà nội ông Th).

Ngày 23/4/1984, ông Th và cụ X có đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất cụ thể:

+ Ông Th đề nghị UBND xã chuyển 176m² tại thửa số 17 trả lại cho cụ X, tổng diện tích xin cấp là 504m² trong đó có 2 suất đất 5% là của ông Th và cụ B.

+ Cụ X xin cấp 02 thửa gồm thửa 73 diện tích 256m², thửa số 17 diện tích 176m², tổng diện tích 432m² trong đó có 03 suất đất 5%.

Theo bản đồ năm 1982 kèm theo sổ mục kê thì thửa số 16 chủ sử dụng K diện tích 1.052 m², thửa 17 tờ bản đồ số 02 chủ sử dụng là ông Th diện tích 680 m², thửa số 18 chủ sử dụng là bà Bào diện tích 410 m², thửa đất 8, diện tích đất công diện tích 4.805 m², thửa 15- HTX- diện tích 5.010 m²; thửa 23 đất công 3.681 m². Trong sổ mục kê tương ứng không có thửa đất nào tên họ ông Đình Văn Đ tại vị trí làm đường này.

- Quá trình sử dụng đất:

Tại sổ ghi chép theo dõi của thôn T năm 1989, 03 suất đất 5% cụ Hoa đổi cho gia đình bà Phạm Thị K người cùng thôn để lấy vị trí đất của ông Đ và ông Th đang ở hiện nay và 01 suất đất 5% cấy dưới đồng; 01 suất đất 5% của cụ B chuyển vào vị trí đất ở của ông Th đang sử dụng. Việc đổi đất này được ông Vâng, con rể cụ K xác nhận.

Năm 1998, ông Đ làm bản thống kê khai báo diện tích sử dụng ruộng đất, trong đó ông khai báo, sau khi đổi ruộng, gia đình ông quản lý 2145,8m², trong đó có 108m² đất nông nghiệp 5% nhưng không nêu rõ vị trí, số thửa, tờ bản đồ.

Năm 1999, ông Đ được cấp GCNQSDĐ cho 2145,8m² đất nông nghiệp, có bao gồm 108m² đất 5%, nhưng không ghi cụ thể vị trí, số thửa, tờ bản đồ.

Năm 2013 dồn điền đổi thửa hộ ông Đ được giao đất nông nghiệp tổng diện tích 2525,3m² tại xứ Đồng Cửa Điểm, Mạ sau, Mạ tăng 379,5m² (do cụ Hoa cho ông Đ sử dụng). Tại thời điểm này ông Đ không được giao đất 5% diện tích 108m².

Ngoài ra, theo biên bản giải quyết đề nghị của ông Khởi nêu: phần đất mà ông Đ đang có khiếu nại là đất ông Khởi được giao theo đề án dồn ruộng năm 2013, diện tích là 02 suất đất 5%. Ông Đ đã tự ý san lấp và trồng rau màu trên diện tích đất đó

của nhà ông Khởi.

Về việc GCNQSDĐ cấp năm 1999 cho hộ ông Đ có bao gồm 108m² đất nông nghiệp 5%, ông Khiết, cán bộ địa chính tại thời điểm đó đã có giải trình. Tại thời điểm đó, UBND xã không có lưu trữ số liệu đất nông nghiệp của các hộ gia đình nên không thể đối chiếu mà chỉ dựa từ thôn đội chuyển lên để làm thủ tục cấp GCNQSDĐ nên không thể phát hiện việc kê khai thừa thiếu của các hộ, từ đó đã xảy ra sai sót khi ghi nhận 108m² đất 5% cho hộ ông Đ.

Ông Tuấn, nguyên đội trưởng đội sản xuất thôn T tại thời điểm năm 1999 cũng giải trình: ông ký vào tờ khai cấp GCNQSDĐ của hộ ông Đ để gửi về UBND xã nhưng cũng không biết vị trí phần đất 5% của hộ ông Đ ở đâu.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông Đ không cung cấp tài liệu, chứng cứ thể hiện diện tích 108m² đất 5% mà ông đang có khiếu nại là của gia đình ông. Hơn nữa thẩm quyền giao đất, thu hồi đất thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, sau khi xác minh trả lời khiếu nại, Ủy ban nhân dân huyện P khẳng định ông gia đình ông Đ không được giao diện tích đất mà ông Đ khởi kiện.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy: Không có căn cứ xác định gia đình ông Đ có quyền sử dụng đối với 108m² đất 5% mà ông đang có khiếu nại.

[2.2] Xét tính hợp pháp và có căn cứ của Văn bản số 49/BC-UBND và Quyết định số 74/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND xã Q:

Ông Đình Văn Đ có đơn đề nghị thôn T trả lại 02 suất 5% với diện tích 108 m² khi thi công tuyến đường sau làng T có chiếm dụng vào diện tích đất nông nghiệp 5% của gia đình ông đã được UBND huyện P cấp GCNQSDĐ năm 1999, UBND xã Q đã ban hành văn bản số 49/BC-UBND ngày 11/11/2014 có nội dung: *trong danh sách các hộ giải phóng mặt bằng không có diện tích đất 5% của hộ ông Đ, UBND xã Q đã đền bù cho các hộ và đã làm đường xong đưa vào sử dụng 4 năm không ai khiếu nại thắc mắc nên đề nghị của ông Đ giải quyết đất 5% là không có cơ sở.*

Không đồng ý với Kết luận số 49/BC-UBND, ông Đ khiếu nại đến chủ tịch UBND xã Q. Ngày 27/7/2015, chủ tịch UBND xã Q ban hành Quyết định số 74/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của ông Đ. Nội dung: *Giữ nguyên Kết luận số 49/BC-UBND ngày 11/11/2014 của UBND xã Q về việc giải quyết đơn của ông Đ.*

Như vậy, căn cứ Điều 17, 27, 28, 29, 30, 31 Luật khiếu nại năm 2011; Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính; Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính, HĐXX nhận thấy, Văn bản số 49/BC-UBND và Quyết

định số 74/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND xã Q về việc giải quyết khiếu nại của ông Đ đã được ban hành đúng quy định về thẩm quyền, trình tự và thủ tục. Quá trình ban hành Văn bản số 49/BC-UBND và Quyết định số 74/QĐ-UBND còn vi phạm về thời hạn nhưng không làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của người khởi kiện nên không phải là căn cứ để hủy.

Về mặt nội dung, theo các phân tích tại Mục [2.1], hộ ông Đ không có quyền sử dụng đối với 108m² đất nông nghiệp 5% tại vị trí xứ đồng của ông Đ1, do đó, Văn bản số 49/BC-UBND và Quyết định số 74/QĐ-UBND phù hợp và có căn cứ về mặt nội dung.

[2.3] Xét tính hợp pháp và có căn cứ của Quyết định số 2021/QĐ-UBND của UBND huyện P:

Ngày 25/8/2015, ông Đ khiếu nại Quyết định 74/QĐ-UBND. Ngày 18/4/2018, UBND huyện P ban hành văn bản số 589/UBND-TNMT về việc trả lời đề nghị của ông Đ. Nội dung: *Ông Đ khiếu nại cấp có thẩm quyền giao trả 02 suất đất nông nghiệp 5% tại vị trí năm 2010 mở đường thông tuyến đường sau làng T, nối từ đường trục giao thông xã đến tiếp giáp đường T - T1 là không có cơ sở; UBND xã Q có trách nhiệm kiểm tra, rà soát báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh lại GCNQSD đất nông nghiệp của ông Đình Văn Đ đã được cấp ngày 8/3/1999 do không đủ căn cứ công nhận diện tích 02 suất đất 5% với diện tích 108 m² cho gia đình ông Đ. Chỉ đạo Hợp tác xã nông nghiệp Phú Trung xem xét, thoái thu số tiền thu sản phẩm nông nghiệp đối với diện tích đất 5% với hộ ông Đ trong thời gian qua.*

Sau đó ông Đ gửi đơn khiếu nại tiếp, ngày 3/7/2018 Chủ tịch UBND huyện P ban hành Quyết định số 1530/QĐ-UBND về việc xác minh nội dung khiếu nại của ông Đ. Trên có sở báo cáo của Đoàn xác minh ngày 17/8/2018, chủ tịch UBND huyện P ban hành Quyết định số 2021/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) đối với đơn của ông Đ. Nội dung:

Giữ nguyên Quyết định số 74/QĐ-UBND đồng thời thay thế văn bản số 589/UBND-TNMT của UBND huyện P với lý do: đối với đơn đề nghị của công dân thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã, xong UBND xã giải quyết khiếu nại lần đầu đối với ông Đ. Vì vậy văn bản số 589/UBND -TNMT là không đúng quy định của Luật khiếu nại và Quyết định số 80/2014/QĐ-UBND ngày 14/12/2014 của UBND thành phố về việc ban hành quy định về khiếu nại và giải quyết khiếu nại thuộc thành phố Hà Nội.

Như vậy, theo các phân tích tại Mục [2.2], Quyết định số 2021/QĐ-UBND phù hợp và có căn cứ về mặt nội dung. Ngoài ra, căn cứ Điều 18, 36, 37, 38, 39, 40,

Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính; Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính, UBND huyện P ban hành Quyết định số 2021/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại (lần hai) đối với đơn của ông Đ đã tuân thủ các quy định pháp luật về mặt thẩm quyền, trình tự và thủ tục. Quá trình giải quyết khiếu nại lần hai còn vi phạm về mặt thời hạn giải quyết khiếu nại nhưng không nhưng không làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của người khởi kiện nên không phải là căn cứ để huỷ Quyết định số 2021/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện P.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, Văn bản số 49/BC-UBND; Quyết định số 74/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND xã Q và Quyết định số 2021/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện P là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ và bà H là đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đinh Văn C (người đại diện) và bà Lê Thị H không gửi thêm tài liệu, chứng cứ mới; vì vậy, cần chấp nhận đề nghị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, bác kháng cáo của ông Đ và bà H, giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Đ và bà H phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử:

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của ông Đinh Văn Đ và bà Lê Thị H, giữ nguyên toàn bộ quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 234/2021/HC-ST ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

[2]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3]. Án phí: ông Đ và bà H mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hành chính phúc thẩm đã nộp tại các Biên lai thu số 0000722 ngày 27/4/2023 và Biên lai thu số 0000698 ngày 13/4/2023 tại Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND Tp Hà Nội;
- VKSND Tp Hà Nội;
- Cục THADS Tp Hà Nội;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Tiến

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Sỹ Hưng

Trần Quang Minh

Nguyễn Mạnh Tiến

